

Số: *1494*/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày *07* tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ quản lý chi phí xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018, Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 06/6/2018, Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 24/8/2018, Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND về việc điều chỉnh tên chủ đầu tư các dự án, công trình do Ban Quản lý dự án Giao thông, Dân dụng, Công nghiệp làm chủ đầu tư;

Căn cứ Thông báo số 570/TB-VPUBND ngày 07/7/2020 của Văn phòng UBND về việc kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 03/7/2020 về xử lý một số vấn đề liên quan đến dự án Hồ Gia Nghĩa;

Căn cứ Công văn số 4365/UBND-KTN ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh bề rộng mặt đường vành đai bảo vệ ven hồ thuộc dự án Hồ Gia Nghĩa;

Xét Thông báo kết quả thẩm định số 05/TĐ-TTĐ ngày 05/10/2020 của Tổ thẩm định 306 về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ thẩm định 306 tại Tờ trình số 06/TTr-TTĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa), tỉnh Đắk Nông với các nội dung sau:

- Tên dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
- + Tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2
- + Tiêu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án
- Chủ đầu tư:
 - + Tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: Ủy ban nhân dân thị xã Gia nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa).
 - + Tiêu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp.

I. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

1. Bổ sung Kè hồ Trung tâm

1.1. Quy mô công trình:

TT	Thông số	Đơn vị	Kè, chân khay đá học xây bờ Đông đoạn từ Km1+905 đến đập tràn hồ Thượng	Kè, chân khay đá học xây bờ Tây đoạn từ Km1+998 đến đập tràn hồ Thượng
1	Cao độ đỉnh kè	m	+596,00	+596,00
2	Cao độ đỉnh tường	m	+594,00	+594,00
3	Kết cấu kè	m	Bê tông cốt thép và đá xây	Bê tông cốt thép và đá xây
4	Hình thức kè	m	Kè cứng tường thẳng	Kè cứng tường thẳng
5	Chiều dài kè bê tông cốt thép	m	189,1	130,0
6	Chiều dài chân khay đá học xây	m	2.404,5	1.603,9

1.2. Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu kè đá học xây: Kè kết cấu dạng thẳng bằng đá học xây vữa M100, đặt trên lớp bê tông lót mác 100, đá 1x2 dày 10cm.

- Kết cấu kè bê tông cốt thép: Kè kết cấu dạng thẳng bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2, đặt trên lớp bê tông lót mác 100, đá 1x2 dày 10cm.

- Khe phòng lún: Với kè đá xây, cứ trung bình 10m bố trí 1 khe; trong khe được lót bao tải tấm nhựa đường 3 lớp. Với kè bê tông cốt thép, cứ trung bình 11,8m bố trí 1 khe; bên trong được bố trí khớp nối PVC.

- Phía sau kè bố trí hệ thống ống thoát nước $d = 5\text{cm}$, bố trí cách khoảng 2m/1 vị trí; xung quanh ống bố trí tầng lọc ngược, bên ngoài bọc bằng vải địa kỹ thuật.

- Đắp đất sau kè đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

- Đối với vị trí kè qua lớp đất yếu xử lý nền bằng cừ tràm trước khi bố trí kè bên trên.

- Bố trí cửa xả thoát nước tuyến đường bờ Đông tại vị trí: Km1+816.73, Km2+034.17, Km2+291.06, Km2+560.30, Km2+955.00, Km3+193.33, Km3+424.16, Km3+667.02, Km3+926.62, Km4+197.34, Km4+351.84. Thân cửa xả đúc sẵn bằng bê tông cốt thép M250, đá 1x2; đặt trên lớp móng bê tông M150, đá 1x2 dày 30cm và đá dăm đệm. Thượng lưu cửa xả được gia cố bằng bê tông cốt thép M150, đá 1x2; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Hạ lưu cửa xả đặt ngầm vào tường kè. Phía sau bố trí sân gia cố bằng đá học xây.

- Bố trí cửa xả thoát nước tuyến đường bờ Tây tại vị trí: Km2+247.66, Km2+501.24, Km2+679.13, Km2+899.08, Km3+204.82. Thân cửa xả đúc sẵn bằng bê tông cốt thép M250, đá 1x2; đặt trên lớp móng bê tông M150, đá 1x2 dày 30cm và đá dăm đệm. Thượng lưu cửa xả được gia cố bằng bê tông cốt thép

M150, đá 1x2; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Hạ lưu cửa xả đặt ngầm vào tường kè. Phía sau bố trí sân gia cố bằng đá hộc xây.

2. Bổ sung Đường vành đai bảo vệ ven hồ bờ Đông, bờ Tây hồ Trung Tâm:

2.1. Quy mô

- Quy mô mặt cắt ngang: Nền đường rộng $B_{nền} = 7m$, trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 5m$, lề đường rộng $B_{lề} = 1m \times 2bên = 2m$ (Riêng đoạn Km0+954,59 ÷ Km1+889,68 đường bên bờ Đông - Đoạn đi qua phạm vi Khu Liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên, nền đường rộng $B_{nền} = 6,2m$, trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 5m$, lề đường rộng $B_{lề} \text{ trái} = 1m$ và $B_{lề} \text{ phải} = 0,2m$);

- Kết cấu áo đường: Các lớp từ trên xuống dưới như sau:

+ Lát đá tự nhiên dày 3cm;

+ Vữa lót M100, dày 2cm;

+ Bê tông đá 1x2 M150 dày 10cm;

+ Rải lớp giấy dầu để tạo phẳng, chống mất nước và hạn chế ảnh hưởng do co ngót của bê tông;

+ Nền đường lu lèn đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$ (theo độ chặt hạng mục kè).

2.2. Giải pháp thiết kế

- Bình đồ tuyến: Hướng tuyến bám theo mép kè dự án. Đường vành đai bờ Đông có điểm đầu (Km0+954,59) tiếp giáp với vỉa hè đường Nơ Trang Long tại cầu Bà Thống, điểm cuối (Km2+758,13) nằm ở cuối khu Tái định cư bờ Đông. Đường vành đai bờ Tây có điểm đầu (Km1+693,9) tiếp giáp với vỉa hè công trình Đường bờ Tây hồ Trung tâm do Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa làm chủ đầu tư, điểm cuối tại Km3+731,95 nằm ở cuối khu Tái định cư bờ Tây.

- Trắc dọc tuyến: Trắc dọc các đoạn tuyến thiết kế trên cơ sở trắc dọc đỉnh kè, các đoạn tuyến có độ dốc dọc $i_d = 0\%$ (trừ các đoạn đầu tuyến vượt nối với đường hiện hữu); cao độ mặt đường hoàn thiện là +596m (được thiết kế trên cơ sở cao độ đỉnh kè).

- Trắc ngang: Nền đường rộng $B_{nền} = 7m$, trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 5m$, lề đường rộng $B_{lề} = 1m \times 2bên = 2m$ (Riêng đoạn Km0+954,59 ÷ Km1+889,68 - Đoạn đi qua phạm vi Khu Liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên, nền đường rộng $B_{nền} = 6,2m$, trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 5m$, lề đường bên trái rộng $B_{lề} \text{ trái} = 1m$ và lề đường bên phải rộng $B_{lề} \text{ phải} = 0,2m$);

- Kết cấu áo đường: Các lớp từ trên xuống dưới như sau:

+ Lát đá tự nhiên dày 3cm, độ dốc ngang $i_n = 2\%$ về phía hồ;

+ Vữa lót mác 100, dày 2cm;

+ Bê tông đá 1x2 mác 150 dày 10cm;

+ Rải lớp giấy dầu để tạo phẳng, chống mất nước và hạn chế ảnh hưởng do

co ngót của bê tông;

+ Nền đường lu lèn đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$.

- Hệ thống thoát nước mặt đường: Thiết kế các phễu thu nước bằng gang (khoảng cách trung bình 30m/phễu) đường kính D200mm, nước thu từ phễu được dẫn bằng ống nhựa HDPE D200mm đổ ra phía hồ.

- Các hạng mục khác:

+ Bó vỉa hai bên đường: Bằng đá tự nhiên, kích thước 16x20x100cm;

+ Lan can, tay vịn: Thiết kế lan can, tay vịn bằng thép mạ kẽm; chiều cao lan can $H = 87\text{cm}$; bố trí dọc theo đường đi bộ bên phía bờ kè (phía hồ);

+ Cây xanh: Cây xanh được trồng bên phải đối với đường phía bờ Đông và bên trái đối với đường phía bờ Tây với cách khoảng 10m/cây; thành hồ trồng cây bằng BTXM đá 1x2 mác 200, kích thước lòng hồ là 60x60cm; dự kiến trồng cây hoa Ban tạo cảnh quan;

+ Ghề đá: Được bố trí so le hai bên tuyến với cách khoảng 25m/ghề.

3. Điều chỉnh Mục 4.9.2, Khoản 4 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018

3.1. Quy mô

- Quy mô mặt cắt ngang: Nền đường rộng $B_{nền} = 6,7\text{m}$, trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 5\text{m}$, lề đường bên trái rộng $B_{lề\ trái} = 1,5\text{m}$ và lề đường bên phải rộng $B_{lề\ phải} = 0,2\text{m}$.

- Kết cấu áo đường: Các lớp từ trên xuống dưới như sau:

+ Gạch terazzo dày 3cm;

+ Vữa lót mác 100 dày 2cm;

+ Bê tông xi măng đá 1x2 mác 150 dày 10cm;

+ Rải lớp giấy dầu để tạo phẳng, chống mất nước và hạn chế ảnh hưởng do co ngót của bê tông;

+ Nền đường lu lèn đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$.

3.2. Giải pháp thiết kế:

Trên cơ sở hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, thiết kế điều chỉnh bề rộng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, cụ thể như sau:

- Bình đồ, trắc dọc: Thiết kế theo hồ sơ đã được phê duyệt;

- Trắc ngang: Nền đường rộng $B_{nền} = 6,7\text{m}$, trong đó mặt đường rộng $B_{mặt} = 5\text{m}$, lề đường bên trái rộng $B_{lề\ trái} = 1,5\text{m}$ và lề đường bên phải rộng $B_{lề\ phải} = 0,2\text{m}$.

- Kết cấu áo đường: Các lớp từ trên xuống dưới như sau:

+ Gạch terazzo dày 3cm;

+ Vữa lót mác 100 dày 2cm;

+ Bê tông xi măng đá 1x2 mác 150 dày 10cm;

+ Rải lớp giấy dầu để tạo phẳng, chống mất nước và hạn chế ảnh hưởng do co ngót của bê tông;

+ Nền đường lu lèn đảm bảo độ chặt $K_{yc} \geq 0,95$.

- Các hạng mục khác (*lan can, xây xanh, ghế đá*): Theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt. Riêng hệ thống thoát nước được thiết kế điều chỉnh sử dụng các phễu thu nước bằng gang (*khoảng cách trung bình 30m/phễu*) đường kính D200mm, nước thu từ phễu được dẫn bằng ống nhựa HDPE D200mm đổ ra phía hồ.

4. Bổ sung hệ thống điện chiếu sáng và trang trí dọc theo đường vành đai bảo vệ ven hồ:

4.1. Quy mô:

- Chiều dài tuyến chiếu sáng và trang trí đường vành đai phía Tây hồ Trung tâm: 1.636 m

- Chiều dài tuyến chiếu sáng và trang trí đường vành đai phía Đông hồ Trung tâm: 2.117 m

4.2. Giải pháp thiết kế:

- Đường dây chiếu sáng xây dựng mới đi ngầm.

- Dây dẫn: sử dụng cáp ngầm M(3x10+1x6)XLPE/DSTA/PVC – 0,6kV.

- Dây lên đèn Led ở trụ chiếu sáng công cộng sử dụng cáp M(3x1,5)PVC/PVC-0,6kV, dây lên đèn trang trí bóng Led ở trụ trang trí sử dụng cáp M(2x1,5)PVC/PVC-0,6kV

- Hệ thống điều khiển: Tất cả các đèn được điều khiển tự động theo chế độ lắp đặt trong tủ điện chiếu sáng xây dựng mới. Ngoài ra, còn có mạch điều khiển đóng, cắt bằng tay là mạch dự phòng nhằm đóng, cắt hệ thống khi mạch tự động bị sự cố và trợ giúp trong công tác bảo trì, sửa chữa.

- Trụ thép chiếu sáng :

+ Dùng trụ thép tròn côn mạ kẽm nhúng nóng, cần đèn đơn cao 7,5m lồng trong đế gang trang trí 1.415m có độ cao treo đèn 7m, cần vươn 1m.

- Trụ đèn trang trí :

+ Dùng trụ đèn trang trí Nữ hoàng. Các trụ đèn trang trí đều có đế bằng gang đúc, thân trụ và tay vươn đèn bằng nhôm đúc. Trụ sau khi gia công được sơn trang trí màu xanh ô-liu

- Bóng đèn: Sử dụng bóng đèn Led

- Móng trụ: Bằng bê tông cốt thép mác 150 và mác 200 đổ tại chỗ.

- Tuyến đường dây chiếu sáng đi ngầm được luồn trong ống nhựa xoắn D65/50 đi trong mương cáp nền đất độ sâu chôn cáp 0,7m. Tại các đoạn vượt đường cáp được luồn trong ống nhựa siêu bền D110mm, độ sâu chôn cáp 1m, những đoạn vượt đường hiện trạng dùng biện pháp khoan ống qua đường. Để



hạn chế đầu nổi cáp ngầm dưới đất, tại mỗi trụ cáp trực chính được đi luồn trong ống nhựa lên đầu nổi tại đôninô ở bảng điện của trụ và theo ống nhựa đi xuống đến trụ tiếp theo.

5. Bổ sung khoản 6, Điều 1 tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018

TT	Hạng mục	Loại cấp công trình
II	Hồ Trung Tâm	
4	Kè, chân khay đá học xây bờ Đông đoạn từ Km1+905 đến đập tràn hồ Thượng	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp IV
5	Kè, chân khay đá học xây bờ Tây đoạn từ Km1+998 đến đập tràn hồ Thượng	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp III
6	Đường vành đai bảo vệ ven hồ bờ Đông, bờ Tây hồ Trung Tâm:	Công trình giao thông, cấp IV

6. Điều chỉnh Khoản 7, Điều 1 tại Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018

- Giá trị tổng mức đầu tư: **785.000.000.000 đồng** trong đó:

6.1. Tổng dự toán tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: 535.854.485.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 108.723.903.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 1.656.557.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.979.583.000 đồng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng : 370.057.676.000 đồng.
- Chi phí khác : 8.097.648.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 43.339.118.000 đồng.

(*Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo*)

6.2. Tổng dự toán Tiêu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: 249.145.515.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 207.204.563.000 đồng.
- Chi phí thiết bị : 786.477.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 3.169.027.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 15.877.193.000 đồng.



- Chi phí khác : 10.267.917.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 11.840.338.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

7. Điều chỉnh Khoản 14, Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018

- Trước điều chỉnh: Thời gian thực hiện dự án: 4 năm (2017÷2020)
- Sau điều chỉnh: Thời gian thực hiện dự án: 5 năm (2017÷2021)

II. Các nội dung khác

Thực hiện theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 19/10/2018, Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm và đường Đ2 thuộc dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2.

1. Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp và UBND thành phố Gia Nghĩa (Chủ đầu tư hai tiểu dự án thành phần) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, quản lý đầu tư và xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ thẩm định 306 chịu trách nhiệm về tính chính xác và pháp lý của việc đề xuất các nội dung tại Tờ trình số 06/TTr-TTĐ ngày 05/10/2020 nêu trên.

3. Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp và UBND thành phố Gia Nghĩa rà soát nguồn vốn của dự án để triển khai thực hiện các hạng mục điều chỉnh, bổ sung đảm bảo đúng quy định pháp luật, không gây nợ đọng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông; Giám đốc Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp, Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Công TTĐT, CNXD.

02

CHỦ TỊCH



Nguyễn Bốn

PHỤ LỤC 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ TIÊU DỰ ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA ĐÔNG HỒ TRUNG TÂM VÀ ĐƯỜNG Đ2

DỰ ÁN: HỒ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	GMB2				370.057.676.000
II	Chi phí xây dựng	GXD2		98.839.912.000	9.883.991.000	108.723.903.000
1	- San nền			13.081.437.273	1.308.143.727	14.389.581.000
2	- Đường nội bộ giao thông			33.520.631.818	3.352.063.182	36.872.695.000
3	- Hệ thống thoát nước mưa			15.577.322.727	1.557.732.273	17.135.055.000
4	- Hệ thống cấp nước, phòng cháy chữa cháy			2.136.850.000	213.685.000	2.350.535.000
5	- Công kỹ thuật			2.830.087.273	283.008.727	3.113.096.000
6	- Hệ thống chiếu sáng khu tái định cư		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	7.383.492.727	738.349.273	8.121.842.000
7	- Đường kết nối từ hồ Trung Tâm đến Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm (Đường Đ2)			22.250.530.909	2.225.053.091	24.475.584.000
8	- Hệ thống chiếu sáng đường Đ2			2.059.559.091	205.955.909	2.265.515.000
III	Chi phí thiết bị	TB2		0	0	0
IV	Chi phí xử lý chất độc OB	OB2		0	0	0

NHÀ

V	Chi phí quản lý dự án:	GDA2	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.656.557.000		1.656.557.000
VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	GTV2		3.617.802.592	361.780.259	3.979.583.000
1	- Chi phí đo vẽ giải thửa	TV1		40.207.357	4.020.736	44.228.093
2	- Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	TV2		85.470.099	8.547.010	94.017.109
3	- Chi phí cắm cọc phân lô	TV3		655.028.997	65.502.900	720.531.897
4	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	TV4		64.245.943	6.424.594	70.670.537
5	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV5		1.157.415.370	115.741.537	1.273.156.907
6	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn:	TV6				
	+ Gói thầu cắm cọc phân lô			5.345.037	534.504	5.879.541
	+ Gói thầu giám sát thi công xây dựng		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	7.280.143	728.014	8.008.157
	+ Gói thầu bảo hiểm			1.734.047	173.405	1.907.452
	+ Gói thầu kiểm toán			9.910.862	991.086	10.901.948
7	- Chi phí kiểm định chất lượng công trình	TV7		980.000.000	98.000.000	1.078.000.000
8	- Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng công trình	TV8		490.000.000	49.000.000	539.000.000
9	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	TV9		71.164.737	7.116.474	78.281.211
10	- Chi phí tư vấn xác định giá đất khu tái định cư	TV10		50.000.000	5.000.000	55.000.000
VII	Chi phí khác:	GCPK2		7.420.591.447	677.056.919	8.097.648.000

1	- Hạng mục chung	K1	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	4.977.924.633	497.792.463	5.475.717.000
2	- Lệ phí thẩm định an toàn giao thông	K2	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	46.454.759		46.454.759
3	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K3		496.727.581		496.727.581
4	- Kiểm toán công trình.	K4		1.430.138.751	143.013.875	1.573.152.626
5	- Bảo hiểm công trình (vận dụng)	K5		212.505.811	21.250.581	233.756.392
6	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp	K6		49.419.956		49.419.956
7	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K7		49.419.956		49.419.956
8	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu cắm cọc phân lô	K8		1.000.000		1.000.000
9	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cắm cọc phân lô	K9		1.000.000		1.000.000
10	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	K10		1.000.000		1.000.000
11	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	K11		1.000.000		1.000.000
12	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm	K12		1.000.000		1.000.000
13	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	K13		1.000.000		1.000.000
14	- Chi phí thẩm định Hồ sơ mời	K14		1.000.000		1.000.000



	thầu gói thầu kiểm toán					1.000.000
15	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu kiểm toán	K15		1.000.000		1.000.000
16	- Chi phí thí nghiệm kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành	K16		100.000.000	10.000.000	110.000.000
17	- Chi phí thẩm định quy trình vận hành, bảo trì	K17		50.000.000	5.000.000	55.000.000
VIII	Cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)					492.515.367.000
IX	Chi phí dự phòng:	GDP2				43.339.118.000
X	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	TDT2	(VIII + IX)			535.854.485.000

PHỤ LỤC 02: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ TIỂU DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÁC HẠNG MỤC CÒN LẠI CỦA DỰ ÁN

DỰ ÁN : HỒ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số **1454/QĐ-UBND** ngày **07** tháng **10** năm **2020** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	GMB1				
II	Chi phí xây dựng	GXD1		188.367.785.000	18.836.778.000	207.204.563.000
A	HỒ THƯƠNG			39.385.070.909	3.938.507.091	43.323.578.000
1	- Đường tránh lòng hồ thượng		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.537.780.909	153.778.091	1.691.559.000
2	- Tràn xả lũ hồ Thượng		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	30.254.290.000	3.025.429.000	33.279.719.000
3	- Cầu qua đường tránh lòng hồ thượng Km0+90.22		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	7.004.054.545	700.405.455	7.704.460.000
4	- Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ thượng		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	588.945.455	58.894.545	647.840.000
B	HỒ TRUNG TÂM			53.461.298.182	5.346.129.818	58.807.428.000
1	- Kè bờ Tây đoạn từ cầu Đắk Nông đến tràn hồ trung tâm.		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	2.548.963.636	254.896.364	2.803.860.000
2	- Kè bờ Đông đoạn từ cầu Đắk Nông đến đập tràn hồ trung tâm		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	7.396.940.909	739.694.091	8.136.635.000



3	- Kè, chân khay gia cố bờ Đông đoạn từ Km0+950.0-KM1+905	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	11.265.400.000	1.126.540.000	12.391.940.000
4	- Kè, chân khay đá học xây bờ Đông đoạn từ Km1+905 đến đập tràn hồ Thượng	Xem bảng tính	19.978.683.636	1.997.868.364	21.976.552.000
5	- Kè, chân khay đá học xây bờ Tây đoạn từ Km1+998 đến đập tràn hồ Thượng	Xem bảng tính	12.271.310.000	1.227.131.000	13.498.441.000
C	HỒ HẠ		46.229.268.148	4.622.926.815	50.852.194.962
1	- Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	8.338.115.483	833.811.548	9.171.927.032
2	- Kè, chân khay gia cố bờ Tây	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	16.144.045.089	1.614.404.509	17.758.449.598
3	- Kè, chân khay gia cố bờ Đông	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	3.290.278.484	329.027.848	3.619.306.333
4	- Đường vành đai bảo vệ bờ Tây	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	7.269.404.545	726.940.455	7.996.345.000
5	- Đường vành đai bảo vệ bờ Đông	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	11.187.424.545	1.118.742.455	12.306.167.000
D	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ HỒ TRUNG TÂM VỚI CÁC KHU VỰC XUNG QUANH (ĐƯỜNG K2)		4.268.981.818	426.898.182	4.695.880.000
1	- Hạ tầng Đường K2	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	3.979.026.364	397.902.636	4.376.929.000



2	- Hệ thống chiếu sáng đường K2		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	289.955.455	28.995.545	318.951.000
E	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BẢO VỆ VEN HỒ TỪ CẦU ĐÁK NÔNG ĐẾN CẦU BÀ THỒNG			13.581.322.727	1.358.132.273	14.939.455.000
1	- Hạ tầng mục đường vành đai bảo vệ ven hồ		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	10.909.129.091	1.090.912.909	12.000.042.000
2	- Hạ tầng mục đường vành đai bảo vệ ven hồ (điều chỉnh)		Xem bảng tính	1.323.988.182	132.398.818	1.456.387.000
3	- Hệ thống chiếu sáng		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	981.183.636	98.118.364	1.079.302.000
4	- Sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	367.021.818	36.702.182	403.724.000
F	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BẢO VỆ VEN TRUNG TÂM (BỒ SUNG)			31.441.842.727	3.144.184.273	34.586.027.000
1	Đường vành đai bảo vệ ven hồ bờ Đông, bờ Tây		Xem bảng tính	25.795.694.545	2.579.569.455	28.375.264.000
2	Hệ thống chiếu sáng đường vành đai bảo vệ ven hồ Gia Nghĩa		Xem bảng tính	5.646.148.182	564.614.818	6.210.763.000
III	Chi phí thiết bị	TB1		714.979.000	71.498.000	786.477.000
A	HỒ THUƠNG			603.948.000	60.394.800	664.342.800
1	- Cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí cửa xả sâu Hồ thương		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	603.948.000	60.394.800	664.342.800



B	ĐƯỜNG VĂNH ĐẠI BẢO VỆ VEN HỒ TỪ CẦU ĐÀK NÔNG ĐẾN CẦU BÀ THÔNG			111.030.909	11.103.091	122.134.000
I	- Hệ thống chiếu sáng		Quyết định số 1855/QĐ- UBND ngày 21/11/2018	111.030.909	11.103.091	122.134.000
IV	Chi phí xử lý chất độc OB	OB1				
V	Chi phí quản lý dự án:	GDA1	1,676% *(GXD+TB)	3.169.027.000		3.169.027.000
VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	GTV1		14.433.812.600	1.443.381.260	15.877.193.000
1	- Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư	TV1	(QĐ 1294/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018)	819.092.727	81.909.273	901.002.000
2	- Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư (bổ sung 2020)	TV1A	Theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt	324.888.182	32.488.818	357.377.000
3	- Chi phí Lập dự án đầu tư	TV2	(QĐ 1294/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018)	926.304.727	92.630.473	1.018.935.200
4	- Chi phí Lập dự án đầu tư - bổ sung lần 1	TV3	(QĐ 1294/QĐ-UBND, ngày 24/8/2018)	227.388.063	22.738.806	250.126.869
5	- Chi phí Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV4		11.872.104	1.187.210	13.059.314
6	- Chi phí Lập dự án đầu tư điều chỉnh	TV5	Quyết định số 1855/QĐ- UBND ngày 21/11/2018	24.794.353	2.479.435	27.274.000
7	- Chi phí Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV6	Quyết định số 1855/QĐ- UBND ngày 21/11/2018	45.705.892	4.570.589	50.276.000
8	- Chi phí Lập dự án đầu tư (bổ sung 2020)	TV6A	0,354% *Gxd (bổ sung)	230.156.019	23.015.602	253.172.000

9	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	TV7	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	81.818.182	8.181.818	90.000.000
10	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (bổ sung 2020)	TV7A	3,000% *TV8A	11.466.382	1.146.638	12.613.000
11	- Chi phí khảo sát giai đoạn Lập thiết kế bản vẽ thi công	TV8	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	2.727.272.727	272.727.273	3.000.000.000
12	- Chi phí khảo sát giai đoạn Lập thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	TV8A	Tạm tính	382.212.727	38.221.273	420.434.000
13	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công	TV9	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	104.809.091	10.480.909	115.290.000
14	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	TV9A	3,843% *TV8A	14.688.435	1.468.844	16.157.000
15	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	TV10	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	3.088.467.021	308.846.702	3.397.314.000
16	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	TV10A				
	+ Phần hạng mục thuộc loại công trình Hạ tầng kỹ thuật		1,418% (bổ sung)	464.619.482	46.461.948	511.081.000
	+ Phần hạng mục thuộc loại công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1,546% (bổ sung)	498.584.902	49.858.490	548.443.000
17	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp	TV11	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	80.178.774	8.017.877	88.196.651

18	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp (bổ sung 2020)	TV11A	0,065% *Gxd (bổ sung)	42.260.286	4.226.029	46.486.315
19	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu thiết bị	TV12	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	264.542	26.454	290.996
20	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV13	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.444.451.452	144.445.145	1.588.896.597
21	- Chi phí giám sát thi công xây dựng (bổ sung 2020)	TV13A	1,171% *Gxd (bổ sung)	761.335.305	76.133.531	837.468.836
22	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	TV14	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	650.631	65.063	715.694
23	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá Hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn: + Gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	TV15	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	28.264.495	2.826.450	31.090.945
	+ Gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)		0,4860% *(TV8A+TV10A)	6.538.727	653.873	7.192.600
	+ Gói thầu giám sát thi công xây dựng		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	9.085.600	908.560	9.994.160
	+ Gói thầu bảo hiểm		Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	2.164.087	216.409	2.380.496
	+ Gói thầu bảo hiểm (bổ sung 2020)		0,8160% *K8A	1.140.638	114.064	1.254.701
	+ Gói thầu kiểm toán		0,6930% *K7	4.523.635	452.364	4.975.999
24	- Chi phí Kiểm định chất lượng công trình	TV16	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.020.000.000	102.000.000	1.122.000.000

Handwritten signature/initials

25	- Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng công trình	TV17	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	510.000.000	51.000.000	561.000.000
26	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	TV18	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	88.813.411	8.881.341	97.694.752
27	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	TV19	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	450.000.000	45.000.000	495.000.000
VII	Chi phí khác:	GCPK1		9.408.073.021	859.843.532	10.267.917.000
1	- Hàng mục chung	K1	Xem bảng tính	7.250.899.306	725.089.931	7.975.989.236
2	- Chi phí thẩm định dự án đầu tư (Sau bổ sung điều chỉnh)	K2	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	47.981.513		47.981.513
3	- Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	K3	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	104.430.180		104.430.180
4	- Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	K3A	0,047% *Gxd bổ sung	30.557.438		30.557.438
5	- Lệ phí thẩm định dự toán	K4	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	99.986.342		99.986.342
6	- Lệ phí thẩm định dự toán (bổ sung 2020)	K4A	0,045% *Gxd bổ sung	29.257.121		29.257.121
7	- Lệ phí thẩm định an toàn giao thông	K5	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	57.975.421		57.975.421
8	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K6	0,182% *TDT1*50%	226.722.419		226.722.419
9	- Kiểm toán công trình.	K7	0,262% *TDT1*1,1	652.761.249	65.276.125	718.037.374
10	- Bảo hiểm công trình (vận dụng)	K8	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	404.990.738	40.499.074	445.489.812
11	- Bảo hiểm công trình (bổ sung)	K8A	0,215% *Gxd bổ sung	139.784.023	13.978.402	153.762.425

	2020)						
12	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp	K9	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	50.000.000		50.000.000	
13	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp (bổ sung 2020)	K9A	0,050% *Gxd bổ sung	50.000.000		50.000.000	
14	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K10	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	50.000.000		50.000.000	
15	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp (bổ sung 2020)	K10A	0,050% *Gxd bổ sung	50.000.000		50.000.000	
16	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu thiết bị	K11	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.000.000		1.000.000	
17	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị	K12	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.000.000		1.000.000	
18	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	K13	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.363.636		1.363.636	
19	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công (bổ sung 2020)	K13A	0,050% *(TV8A+TV1 0A)	1.000.000		1.000.000	
20	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	K14	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.363.636		1.363.636	
21	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	K15	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.000.000		1.000.000	
22	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi	K16	0,050% *TV15	1.000.000		1.000.000	



	công xây dựng							
23	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm	K17	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.000.000	1.000.000			1.000.000
24	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	K18	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	1.000.000	1.000.000			1.000.000
25	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm (bổ sung 2020)	K18A	0,050% *K8A	1.000.000	1.000.000			1.000.000
26	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu kiểm toán	K19	0,050% *K7	1.000.000	1.000.000			1.000.000
27	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu kiểm toán	K20	0,050% *K7	1.000.000	1.000.000			1.000.000
28	- Chi phí thí nghiệm kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành	K21	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	100.000.000	100.000.000		10.000.000	110.000.000
29	- Chi phí thẩm định quy trình vận hành, bảo trì	K22	Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 21/11/2018	50.000.000	50.000.000		5.000.000	55.000.000
VIII	Cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)							237.305.177.000
IX	Chi phí dự phòng:	GDP1						11.840.338.000
X	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	TDT1	(VIII + IX)					249.145.515.000

